



Số: 4.18.../TTr-BIDV

Hà Nội, ngày 24 tháng 4 năm 2025

## TỜ TRÌNH ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

Về việc thông qua Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2024 đã được kiểm toán;  
Phương án PPLN năm 2023, 2024 và Phương án tạm trích lập các quỹ năm 2025

**Kính trình: Đại hội đồng cổ đông Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

*Căn cứ Luật các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 18/01/2024;*

*Căn cứ Công văn số 492/NHNN-TCKT ngày 22/1/2025 của Ngân hàng Nhà nước v/v phương án phân phối lợi nhuận năm 2023 của BIDV.*

*Căn cứ Điều lệ năm 2024 của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và các văn bản liên quan;*

*Căn cứ Báo cáo tài chính hợp nhất và riêng Ngân hàng năm tài chính 2024 đã được kiểm toán của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV).*

Hội đồng quản trị BIDV kính trình Đại hội đồng cổ đông thông qua Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2024 đã được kiểm toán; Phương án trích lập các quỹ, phân phối lợi nhuận và chi trả cổ tức từ lợi nhuận còn lại năm 2023, 2024 và Phương án tạm trích lập, sử dụng các quỹ năm 2025 như sau:

**1. Thông qua Báo cáo Tài chính hợp nhất năm 2024 theo chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam (chuẩn mực VAS) của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Một số chỉ tiêu chủ yếu như sau:**

Đơn vị: triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Năm 2024
1	Tổng tài sản	2.760.791.854
2	Vốn chủ sở hữu	144.911.113
	<i>Trong đó: Vốn điều lệ</i>	68.975.153
3	Lợi nhuận trước thuế	31.984.869
4	Lợi nhuận sau thuế	25.604.037
5	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	464.000
6	Lợi nhuận thuần của chủ sở hữu	25.140.037

Đại hội đồng cổ đông ủy quyền cho Hội đồng quản trị thực hiện điều chỉnh số liệu trên BCTC năm 2024 đã được kiểm toán theo yêu cầu của các cơ quan thanh tra, kiểm toán và cơ quan quản lý nhà nước (nếu có).



**2. Thông qua điều chỉnh phương án trích lập các quỹ, phân phối lợi nhuận và chi trả cổ tức từ lợi nhuận còn lại năm 2023 như sau:**

*Đơn vị: triệu đồng*

TT	Chi tiêu	Phương án phân phối lợi nhuận năm 2023
1	Lợi nhuận sau thuế TNDN	21.374.934
2	Điều chỉnh do thay đổi lợi nhuận năm trước	(2.685)
3	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	21.372.249
4	Tổng số trích lập quỹ	7.379.200
4.1	Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	2.137.225
4.2	Trích quỹ đầu tư phát triển	427.445
4.3	Trích quỹ dự phòng TC	2.137.225
4.4	Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	2.677.305
5	Lợi nhuận còn lại sau trích lập các quỹ	13.993.049
6	Lợi nhuận phát sinh từ đánh giá chênh lệch số dư ngoại tệ giao ngay, kỳ hạn	
7	<b>Lợi nhuận còn lại trước chi trả cổ tức</b>	<b>13.993.049</b>
8	<b>Chia cổ tức bằng cổ phiếu</b>	<b>13.972.510</b>
	Tỷ lệ chia cổ tức	19,90%
	Vốn điều lệ	70.213.619
9	<b>Lợi nhuận còn lại</b>	<b>20.539</b>

*Ghi chú: Phương án phân phối lợi nhuận được lấy theo số liệu lợi nhuận trên báo cáo tài chính riêng ngân hàng đã được kiểm toán năm 2023 của BIDV và ý kiến của Ngân hàng Nhà nước tại công văn số 492/NHNN-TCKT.*

**3. Thông qua phương án trích lập các quỹ, phân phối lợi nhuận và chi trả cổ tức từ lợi nhuận còn lại năm 2024 như sau:**

*Đơn vị: triệu đồng*

TT	Chi tiêu	PPLN 2024	Ghi chú
1	Lợi nhuận sau thuế TNDN	24.509.019	
2	Điều chỉnh do thay đổi lợi nhuận năm trước	20.472	
3	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	24.529.491	(3) = (1) + (2)
4	Tổng số trích lập quỹ	8.551.364	
4.1	Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	2.452.949	10% LNST chưa phân phối
4.2	Trích quỹ đầu tư phát triển	490.590	2% LNST chưa phân phối
4.3	Trích quỹ dự phòng TC	2.452.949	10% LNST chưa phân phối
4.4	Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	3.154.876	
5	Lợi nhuận còn lại sau trích lập các quỹ	15.978.127	



STT	Chi tiêu	PPLN 2024	Ghi chú
6	Lợi nhuận phát sinh từ đánh giá chênh lệch số dư ngoại tệ giao ngay, kỳ hạn	117.806	
7	<b>Lợi nhuận còn lại trước chi trả cổ tức</b>	<b>15.860.321</b>	
8	<b>Chia cổ tức bằng cổ phiếu</b>	<b>15.860.321</b>	Theo phê duyệt của cơ quan nhà nước có thẩm quyền
9	<b>Lợi nhuận còn lại</b>	-	

Đại hội đồng cổ đông ủy quyền cho HĐQT: (i) thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2024 chính thức trên cơ sở ý kiến phê duyệt của Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền; (ii) quyết định thời điểm chốt danh sách cổ đông để chi trả cổ tức và điều chỉnh hình thức chi trả theo phê duyệt của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

#### 4. Thông qua kế hoạch tạm trích lập và sử dụng các quỹ năm 2025:

Đại hội đồng cổ đông ủy quyền cho Hội đồng quản trị phê duyệt việc tạm trích lập các quỹ năm 2025 như sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung Vốn điều lệ, quỹ dự phòng tài chính, quỹ đầu tư phát triển: tạm trích lập không vượt quá mức tối đa theo quy định hiện hành.

- Quỹ Khen thưởng phúc lợi: tối đa 3 tháng tiền lương người lao động và tối đa 2 tháng tiền lương thành viên Ban điều hành, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát.

Việc tạm trích lập và sử dụng các quỹ đảm bảo phù hợp với kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của BIDV và tuân thủ mức trích lập tối đa theo quy định. Mức trích lập chính thức sẽ thực hiện theo phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông đối với phương án phân phối lợi nhuận năm 2025 của BIDV.

Kính trình Đại hội đồng cổ đông!

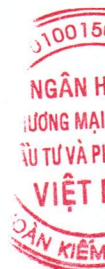
Nơi nhận: (036)

- Như trên;
- Hội đồng quản trị;
- Lưu: VT, TC, TKHĐQT&QHCD.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ  
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Phan Đức Tú



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

		Thuyết minh	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
<b>A</b>	<b>TÀI SẢN</b>			
I.	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	6	10.772.890	11.029.204
II.	Tiền gửi tại Ngân hàng Trung ương	7	92.341.029	51.615.657
III.	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	8	279.971.515	211.812.201
1.	Tiền gửi tại các TCTD khác		268.366.137	197.333.127
2.	Cho vay các TCTD khác		11.686.232	14.564.284
3.	Dự phòng rủi ro tiền gửi và cho vay các TCTD khác		(80.854)	(85.210)
IV.	Chứng khoán kinh doanh	9	12.734.060	6.972.474
1.	Chứng khoán kinh doanh		12.773.340	7.003.656
2.	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(39.280)	(31.182)
V.	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	10	663.256	-
VI.	Cho vay khách hàng		2.018.043.649	1.737.195.822
1.	Cho vay khách hàng	11	2.056.082.420	1.777.664.882
2.	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	12	(38.038.771)	(40.469.060)
VII.	Chứng khoán đầu tư	13	277.838.108	222.393.123
1.	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	13.1	157.918.828	127.572.432
2.	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	13.2	121.120.044	95.722.385
3.	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	13.4	(1.200.764)	(901.694)
VIII.	Góp vốn, đầu tư dài hạn	14	3.423.594	3.113.075
1.	Vốn góp liên doanh	14.1	2.608.671	2.314.557
2.	Đầu tư vào công ty liên kết	14.2	739.841	697.727
3.	Góp vốn, đầu tư dài hạn khác		182.914	214.888
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	14.3	(107.832)	(114.097)
IX.	Tài sản cố định	15	12.119.817	11.096.141
1.	Tài sản cố định hữu hình	15.1	6.799.205	6.401.362
a.	Nguyên giá tài sản cố định		16.745.119	15.608.346
b.	Hao mòn tài sản cố định		(9.945.914)	(9.206.984)
2.	Tài sản cố định vô hình	15.2	5.320.612	4.694.779
a.	Nguyên giá tài sản cố định		8.103.328	7.153.285
b.	Hao mòn tài sản cố định		(2.782.716)	(2.458.506)
X.	Tài sản Có khác	16	52.883.936	45.641.031
1.	Các khoản phải thu		25.770.364	25.922.204
2.	Các khoản lãi, phí phải thu		23.150.598	15.552.516
3.	Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		27.056	36.982
4.	Tài sản Có khác		4.239.918	4.451.584
5.	Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(304.000)	(322.255)
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>			<b>2.760.791.854</b>	<b>2.300.868.728</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Thuyết minh	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
<b>B. NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>			
<b>I. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng</b>			
Trung ương	17	168.388.958	35.896.488
<b>II. Tiền gửi và vay các TCTD khác</b>	18	232.954.067	181.830.990
1. Tiền gửi của các TCTD khác		205.610.785	143.569.390
2. Vay các TCTD khác		27.343.282	38.261.600
<b>III. Tiền gửi của khách hàng</b>	19	1.953.165.486	1.704.690.185
<b>IV. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác</b>	10	-	328.155
<b>V. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro</b>	20	11.981.467	12.207.729
<b>VI. Phát hành giấy tờ có giá</b>	21	198.900.165	189.486.736
<b>VII. Các khoản nợ khác</b>	22	50.490.598	53.561.556
1. Các khoản lãi, phí phải trả		28.670.105	34.433.979
2. Thuế TNDN hoãn lại phải trả		79.819	94.150
3. Các khoản phải trả và công nợ khác		21.740.674	19.033.427
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>2.615.880.741</b>	<b>2.178.001.839</b>
<b>VIII. Vốn và các quỹ</b>			
1. Vốn của Ngân hàng	24	84.788.796	72.711.297
a. Vốn điều lệ		68.975.153	57.004.359
b. Thặng dư vốn cổ phần		15.361.020	15.361.020
c. Vốn khác		452.623	345.918
2. Quỹ của Tổ chức tín dụng		19.396.820	15.662.247
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	24	(701.036)	(803.547)
4. Lợi nhuận chưa phân phối	24	36.192.494	30.330.738
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	24	5.234.039	4.966.154
<b>TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>144.911.113</b>	<b>122.866.889</b>
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>2.760.791.854</b>	<b>2.300.868.728</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

	Thuyết minh	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
1. Bảo lãnh vay vốn	40	7.003.470	6.753.573
2. Cam kết giao dịch hối đoái		133.387.287	1.433.870
a. Cam kết mua ngoại tệ		2.333.456	846.669
b. Cam kết bán ngoại tệ		2.666.274	587.201
c. Cam kết giao dịch hoán đổi đến		64.605.066	-
d. Cam kết giao dịch hoán đổi đi		63.782.491	-
3. Cam kết trong nghiệp vụ L/C	40	62.266.136	83.174.919
4. Bảo lãnh khác	40	199.424.464	199.816.234
5. Cam kết khác	40	14.564.280	24.005.803
6. Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	41	21.503.201	17.967.080
7. Nợ khó đòi đã xử lý	42	254.094.151	221.408.245
a. Nợ gốc của các khoản nợ khó đòi đã xử lý		130.056.395	113.065.497
b. Nợ lãi của các khoản nợ khó đòi đã xử lý		124.037.756	108.342.748
8. Tài sản và chứng từ khác	43	66.301.195	79.744.369

Người lập

Người phê duyệt

Người phê duyệt



Nguyễn Thị Hương Giang  
Trưởng phòng  
Ban Kế toán

Bùi Thị Hòa  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thiên Hoàng  
Phó Tổng Giám đốc  
(Ủy quyền theo Quyết định số  
3875/QĐ-BIDV ngày 1 tháng 7  
năm 2024 của Người đại diện  
theo pháp luật)

24-03-2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT**  
Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Thuyết minh	2024 Triệu VND	2023 Triệu VND
1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	25	138.288.411	152.761.316
2. Chi phí lãi và các chi phí tương tự	26	(80.280.835)	(96.625.750)
I. Thu nhập lãi thuần		58.007.576	56.135.566
3. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		13.465.312	11.893.400
4. Chi phí hoạt động dịch vụ		(6.390.867)	(5.323.530)
II. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	27	7.074.445	6.569.870
III. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	28	5.361.499	4.707.371
IV. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	29.1	284.513	305.396
V. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	29.2	4.900.330	2.871.740
5. Thu nhập từ hoạt động khác		9.191.893	6.542.525
6. Chi phí hoạt động khác		(4.205.132)	(4.474.726)
VI. Lãi thuần từ hoạt động khác	30	4.986.761	2.067.799
VII. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	31	445.742	355.275
Tổng thu nhập hoạt động		81.060.866	73.013.017
VIII. Tổng chi phí hoạt động	32	(27.966.817)	(25.080.598)
IX. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		53.094.049	47.932.419
X. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	33	(21.109.180)	(20.343.515)
XI. Tổng lợi nhuận trước thuế		31.984.869	27.588.904
7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34	(6.384.627)	(5.615.711)
8. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		3.795	3.948
XII. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		(6.380.832)	(5.611.763)
XIII. Lợi nhuận sau thuế		25.604.037	21.977.141
Phân bổ lãi cho cổ đông không kiểm soát		(464.000)	(472.223)
Lợi nhuận thuần của cổ đông của Ngân hàng		25.140.037	21.504.918
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)		3.204	2.739

Người lập

Nguyễn Thị Hương Giang  
Trưởng phòng  
Ban Kế toán

Người phê duyệt

Bùi Thị Hòa  
Kế toán trưởng



Người phê duyệt

Nguyễn Thiên Hoàng  
Phó Tổng Giám đốc  
(Ủy quyền theo Quyết định số  
3875/QĐ BIDV ngày 1 tháng 7 năm  
2024 của Người đại diện theo  
pháp luật)

24-03-2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG**  
Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

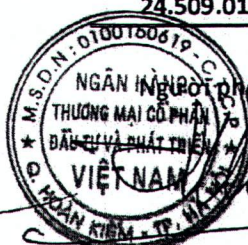
	Thuyết minh	2024 Triệu VND	2023 Triệu VND
1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	24	135.299.365	149.867.798
2. Chi phí lãi và các chi phí tương tự	25	(79.061.264)	(95.614.773)
<b>I. Thu nhập lãi thuần</b>		<b>56.238.101</b>	<b>54.253.025</b>
3. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		9.663.462	8.761.855
4. Chi phí hoạt động dịch vụ		(4.034.400)	(3.303.886)
<b>II. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>26</b>	<b>5.629.062</b>	<b>5.457.969</b>
<b>III. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>27</b>	<b>5.264.524</b>	<b>4.633.812</b>
<b>IV. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh</b>	<b>28.1</b>	<b>91.290</b>	<b>135.478</b>
<b>V. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>	<b>28.2</b>	<b>4.850.545</b>	<b>2.871.527</b>
5. Thu nhập từ hoạt động khác		8.905.156	6.429.771
6. Chi phí hoạt động khác		(4.172.619)	(3.801.510)
<b>VI. Lãi thuần từ hoạt động khác</b>	<b>29</b>	<b>4.732.537</b>	<b>2.628.261</b>
<b>VII. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần</b>	<b>30</b>	<b>205.774</b>	<b>327.046</b>
<b>Tổng thu nhập hoạt động</b>		<b>77.011.833</b>	<b>70.307.118</b>
<b>VIII. Tổng chi phí hoạt động</b>	<b>31</b>	<b>(25.796.413)</b>	<b>(23.599.392)</b>
<b>IX. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>		<b>51.215.420</b>	<b>46.707.726</b>
<b>X. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>	<b>32</b>	<b>(20.606.172)</b>	<b>(20.002.057)</b>
<b>XI. Tổng lợi nhuận trước thuế</b>		<b>30.609.248</b>	<b>26.705.669</b>
7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33	(6.100.167)	(5.331.461)
8. (Chi phí)/Lợi ích thuế TNDN hoãn lại		(62)	726
<b>XII. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>		<b>(6.100.229)</b>	<b>(5.330.735)</b>
<b>XIII. Lợi nhuận sau thuế</b>		<b>24.509.019</b>	<b>21.374.934</b>

Người lập

Người phê duyệt







Nguyễn Thị Hương Giang  
Trưởng phòng  
Ban Kế toán

Bùi Thị Hòa  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thiên Hoàng  
Phó Tổng Giám đốc

(Ủy quyền theo Quyết định số  
3875/QĐ-BIDV ngày 1 tháng 7  
năm 2024 của Người đại diện  
theo pháp luật)

24-03-2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này